

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07-10-2019.

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Bình- Cán bộ hưu.

Ông Nguyễn Văn Chiến- Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 07/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 38/2018TLST- HNGĐ ngày 27/07/2018 về việc “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17/9/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn 10, xóm V, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Có mặt tại phiên tòa.

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1973.

ĐKKHKT: Thôn 10, xóm V, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang đi xuất khẩu lao động nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Vắng mặt tại phiên tòa.

*** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Trần Công T và ông Hà Đình T1- Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Vạn An, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa do nguyên đơn từ chối Luật sư.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đề ngày 21/6/2018 và các biên bản làm việc nguyên đơn anh Nguyễn Văn M trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Nguyễn Thị M1 chung sống và đăng ký kết hôn ngày 24/02/1992 tại UBND xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng anh chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó, từ ngày 22/9/2006 chị M1 đi xuất khẩu lao động tại Malaysia cho đến năm 2009 thì chị M1 hết hạn hợp đồng lao động về nước thì kể từ đó chị M1 không quan tâm đến gia đình, chồng con. Một thời gian sau chị M1 lại tiếp tục đi lao động tại Malaysia và lần xuất cảnh gần nhất là năm 2014 cho đến nay chị M chưa về Việt Nam. Cũng kể từ đó đến nay vợ chồng đã không còn liên lạc với nhau. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy anh làm đơn khởi kiện đề nghị xin ly hôn chị Nguyễn Thị M1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn S, sinh ngày 11/4/1993 và cháu Nguyễn Văn M2, sinh ngày 24/5/2004. Hiện cháu Nguyễn Văn S đã trưởng thành và lập gia đình riêng, cháu Nguyễn Văn M2 hiện vẫn ở cùng anh tại Thôn 10, xóm V, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cháu M2 cho anh được chăm sóc và nuôi dưỡng cháu. Về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn anh không yêu cầu chị M1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do tính chất công việc, nhà xa nên anh không thể về tham gia các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị M1 được. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang cho anh được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị M1.

* Bị đơn là chị Nguyễn Thị M – Vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án đã tiến hành xác minh với Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an để xác minh chị M có xuất khẩu lao động đi nước ngoài hay không. Căn cứ công văn trả lời số 6614/XNC(P3) ngày 31/5/2018 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Tổng cục An ninh - Bộ Công an thì xác định chị Nguyễn Thị M1, sinh ngày 08/6/1973 đã xuất cảnh ngày 24/3/2014, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Tòa án đã căn cứ vào địa chỉ của chị M ở Malaysia do anh M cung cấp để ủy thác tư pháp tuy nhiên căn cứ công điện/Fax số 488 ngày 09/11/2018 của Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại Malaysia thì hồ sơ ủy thác tư pháp theo địa chỉ anh M cung cấp không chính xác, Đại sứ quán đã tiến hành niêm yết công khai nhưng không nhận được phản hồi của đương sự. Anh M đã đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của chị M1 qua người thân trong gia đình. Căn cứ biên bản làm việc ngày 12/6/2019 và ngày 22/7/2019 giữa Tòa án với ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1948, địa chỉ xóm H, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang (bố đẻ của chị Nguyễn Thị M1) thì ông H cho biết: hiện nay chị M1 đang đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, tuy nhiên ông H không cung cấp địa chỉ của chị M1 ở Malaysia cho Tòa án, không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị M1 gửi lời khai về việc cho ý kiến đối với việc ly hôn của anh M khởi kiện chị để gửi cho Tòa án và cũng từ chối không nhận bất cứ văn bản tố tụng nào của Tòa án và ông

cũng yêu cầu Tòa án không làm phiền gia đình vì đây là việc riêng của anh M và chị M1. Ông H cung cấp thông tin nhưng từ chối ký vào biên bản làm việc, cán bộ Tòa án đã lập biên bản về sự việc này. Đồng thời Tòa án đã tiến hành xác minh với địa phương, tại biên bản xác minh ngày 22/7/2019, đồng chí Trưởng công an xã A cung cấp thông tin chị M1 vẫn đăng ký Hộ khẩu thường trú tại địa phương. Tuy nhiên chị M1 đã đi xuất khẩu lao động từ rất lâu, hiện chị M1 không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành niêm yết tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị M1 theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kể từ khi niêm yết cho đến nay, Tòa án vẫn không nhận được ý kiến phản hồi của chị Nguyễn Thị M1.

Tại bản tự khai đề ngày 14/8/2018 và biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2019, cháu Nguyễn Văn M2 cho biết: Cháu là con của bố Nguyễn Văn M và mẹ Nguyễn Thị M1. Mẹ cháu đi xuất khẩu lao động tại Malaysia từ lâu. Từ nhỏ đến nay cháu ở cùng bố. Sau khi bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với bố cháu là Nguyễn Văn M.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn M có mặt và trình bày: Tôi giữ nguyên quan điểm xin ly hôn chị Nguyễn Thị M1 và đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu chị M1 phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do tính chất công việc của tôi đã rõ nên tôi tự bảo vệ quyền lợi của mình được. Tôi đã có đề nghị với Tòa án từ chối không cần mời hai Luật sư Trần Công T, Hà Đình T1 đến phiên tòa xét xử vụ án của tôi.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh Nguyễn Văn M được ly hôn với chị Nguyễn Thị M1.

Giao con chung là cháu Nguyễn Văn M2, sinh ngày 24/5/2004 cho anh Nguyễn Văn M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc cấp dưỡng nuôi con chung anh M không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Tài sản chung, công nợ: Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn M là nguyên đơn có đơn xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với chị Nguyễn Thị M1 là bị đơn, có hộ khẩu thường trú tại: Thôn 10, xóm V, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang, hiện chị M1 đang lao động tại nước ngoài (không rõ địa chỉ). Từ các nội dung trên, HĐXX xác định về quan hệ pháp luật: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn M có mặt, chị Nguyễn Thị M1 vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên qua tài liệu Tòa án xác minh ông Nguyễn Văn H (bố đẻ chị M1) cung cấp thì chị M1 vẫn thường xuyên liên lạc với người thân trong gia đình. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị M1 theo quy định tại khoản 5, Điều 177 và Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về sự vắng mặt của các luật sư Trần Công T, Hà Đình T1 do anh Nguyễn Văn M mời, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho anh M nhận và cam kết giao cho Luật sư. Sau khi nhận anh M có văn bản từ chối luật sư, không yêu cầu có mặt luật sư tại phiên tòa nữa, anh tự bảo vệ quyền lợi cho mình được. HĐXX thấy đây việc từ chối Luật sư tham gia phiên tòa là quyền của anh M và hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự, Luật sư không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b và điểm đ, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị M1 và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân:

[3.1]. Anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị M1 chung sống và đăng ký kết hôn ngày 24/02/1992 tại UBND xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, HĐXX xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng anh M chị M1 chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó, từ ngày 22/9/2006 chị M1 đi xuất khẩu lao động tại Malaysia cho đến năm 2009 thì chị M1 hết hạn hợp đồng lao động về nước thì kể từ đó chị M1 không quan tâm đến gia đình, chồng con. Một thời gian sau chị M1 lại tiếp tục đi lao động tại Malaysia và lần xuất cảnh gần nhất là năm 2014 cho đến nay chị M1 chưa về Việt Nam. Cũng kể từ đó đến nay

vợ chồng đã không còn liên lạc với nhau. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy anh làm đơn khởi kiện đề nghị xin ly hôn chị Nguyễn Thị M1.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Trong suốt 1 thời gian dài trước đó và kể từ tháng 3/2014 (thời điểm chị M1 xuất khẩu đi lao động nước ngoài) cho đến nay thì vợ chồng anh M, chị M1 đã không còn liên lạc với nhau, cả 2 bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả anh M và chị M1 đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị M1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M, xử cho anh M được ly hôn chị Nguyễn Thị M1.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh M và chị M1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn S, sinh ngày 11/4/1993 và cháu Nguyễn Văn M2, sinh ngày 24/5/2004. Hiện cháu Nguyễn Văn S đã trưởng thành và lập gia đình riêng, cháu Nguyễn Văn M2 hiện vẫn ở cùng anh tại Thôn 10, xóm V, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Khi ly hôn anh M đề nghị Tòa án giao cháu M2 cho anh được chăm sóc và nuôi dưỡng cháu. Về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn anh không yêu cầu chị M1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu M2 cũng có nguyện vọng được ở với anh M.

[4.2]. HĐXX thấy: Cháu Nguyễn Văn M2 là con chung chưa thành niên, bản thân cháu M2 đang ở với anh M, anh M có nguyện vọng được nuôi con chung, chị M1 hiện nay không có mặt tại Việt Nam, nguyện vọng của cháu M2 muốn ở với bố. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho anh Nguyễn Văn M trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Văn M2, sinh ngày 24/5/2004. Chị Nguyễn Thị M1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Nguyễn Văn M không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Nguyễn Thị M1 về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Do anh Nguyễn Văn M không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147- Bộ

luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ Anh M đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7] Về lệ phí ủy thác tư pháp: Anh Nguyễn Văn M phải chịu 200.000đ tiền lệ phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật nhưng được trừ vào số tiền 200.000đ anh M đã nộp tạm ứng lệ phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b, điểm d, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 1, Điều 24; khoản 5, Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn M được ly hôn chị Nguyễn Thị M1.

2.Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Văn M2, sinh ngày 24/5/2004 cho anh Nguyễn Văn M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Nguyễn Thị M1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Nguyễn Văn M không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Nguyễn Thị M1 về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000047 ngày 25/7/2018 của Cục Thi hành án

dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Văn M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về lệ phí ủy thác tư pháp: Anh Nguyễn Văn M phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền lệ phí ủy thác tư pháp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp mà anh M đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/07475 ngày 14/8/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh M đã nộp đủ lệ phí ủy thác tư pháp.

5. Về quyền kháng cáo:

- Anh Nguyễn Văn M cư trú tại Việt Nam, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Chị Nguyễn Thị M1 hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng bản án trong thời hạn là 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã A, huyện L;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự, người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng